

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/7/2026)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC
1. Cơ sở giáo dục đại học

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến chuyên sâu Xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		6.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	26/12/2023	26/12/2028
		7.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		8.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		9.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		10.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		11.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		12.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		13.	Toán ứng dụng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		14.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		15.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		16.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		17.	Kinh tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		18.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Hà Nội	19.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		20.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		21.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
		22.	Lưu trữ học	VNU-HCM CEA	01/2020	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		23.	Báo chí	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		24.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		25.	Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		26.	Tôn giáo học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		27.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		28.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		29.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		30.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		31.	Ngôn ngữ học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		32.	Triết học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		33.	Văn học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		34.	Quản lý thông tin	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		35.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		36.	Thông tin thư viện	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		37.	Đông Nam Á học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		38.	Nhật Bản học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		39.	Hán Nôm	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		40.	Chính trị học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		41.	Khoa học Quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		42.	Quản trị báo chí truyền thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 94%	07/7/2025	06/7/2030
		43.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		44.	Hàn Quốc học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		45.	Lưu trữ học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		46.	Văn hoá học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
3	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	47.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		48.	Kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		49.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		50.	Kinh tế phát triển	CEA-UD	10/2020	Đạt 90 %	07/02/2021	07/02/2026
		51.	Kinh tế quốc tế	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		52.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		53.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		54.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		55.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		56.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		57.	Quản lý kinh tế phát triển (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		58.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	59.	Sư phạm Hóa học (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	5/2018	Đạt 84%	04/4/2019	04/4/2024
		60.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	04/4/2019	04/4/2024
		61.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		62.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		63.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		64.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		65.	Giáo dục Đặc biệt	VNU-CEA	6/2021	Đạt 90%	10/9/2021	10/9/2026
		66.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		67.	Việt Nam học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		68.	Tâm lý học giáo dục	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		69.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		70.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		71.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		72.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		73.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		74.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		75.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		76.	Sư phạm Công nghệ	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		77.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-CEA	9/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		78.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		79.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		80.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		81.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030
		82.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030
		83.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
		84.	Tâm lý học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
5		85.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Vinh	86.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 90%	04/4/2019	04/4/2024
		87.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		88.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	10/2020	Đạt 94 %	04/02/2021	04/02/2026
		89.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	10/2020	Đạt 96 %	04/02/2021	04/02/2026
		90.	Luật Kinh tế	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 88%	21/6/2021	21/6/2026
		91.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		92.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		93.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	12/2021	Đạt 98%	22/8/2022	22/8/2027
		94.	Sư phạm Địa lý	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	22/8/2022	22/8/2027
		95.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		96.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		97.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		98.	Sư phạm Lịch sử	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		99.	Giáo dục thể chất	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		100.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		101.	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		102.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		103.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		104.	Luật	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		105.	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		106.	Kinh tế Xây dựng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		107.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		108.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	05/8/2024	05/8/2029
		109.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		110.	Kỹ thuật xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		111.	Khoa học cây trồng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		112.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	05/8/2024	05/8/2029
		113.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		114.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		115.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		116.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		117.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		118.	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		119.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		120.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		121.	Điều dưỡng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		122.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		123.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		124.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		125.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		126.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		127.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		128.	Công tác Xã hội	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		129.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		130.	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		131.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		132.	Giáo dục học - Giáo dục Thể chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		133.	Đại số và lý thuyết số (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		134.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		135.	Địa lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		136.	Ngôn ngữ Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		137.	Sinh học thực nghiệm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		138.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		139.	Kinh tế chính trị (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		140.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
6	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	141.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2019 3/2025	Đạt 96% Đạt 96%	01/4/2019 06/5/2025	01/4/2024 06/5/2030
		142.	Hộ sinh	CEA-AVU&C	6/2022	Đạt 90%	18/10/2022	18/10/2027
		143.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 96%	02/01/2024	02/01/2024
7	Trường Đại học Sài Gòn	144.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	12/2018	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		145.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 80%	12/8/2019	12/8/2024
		146.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		147.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 84%	14/12/2020	14/12/2025
		148.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 88%	14/12/2020	14/12/2025
		149.	Tài Chính - Ngân hàng	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		150.	Tài Chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2020	Đạt 80%	26/02/2021	26/02/2026
		151.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		152.	Toán - ứng dụng	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		153.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 82%	28/4/2022	28/4/2027
		154.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		155.	Quản lý Giáo dục	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		156.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		157.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		158.	Sư phạm Vật lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		159.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		160.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 94%	03/8/2023	02/8/2028
		161.	Sư phạm Sinh học	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		162.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		163.	Quản lý Giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		164.	Lịch sử Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		165.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		166.	Hóa hữu cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		167.	Ngôn ngữ học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		168.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		169.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		170.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		171.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		172.	Giáo dục Chính trị	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		173.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		174.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 88%	10/5/2024	09/5/2029
		175.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	10/5/2024	09/5/2029
		176.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		177.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		178.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		179.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		180.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		181.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		182.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		183.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		184.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/05/2029
		185.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	19/7/2024	18/07/2029
		186.	Sư phạm Lịch Sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		187.	Sư phạm Lịch Sử	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		188.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	05/5/2025	04/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		189.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		190.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
		191.	Giáo dục Tiểu học	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
8	Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh	192.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 82%	15/10/2019	15/10/2024
		193.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 90%	15/10/2019	15/10/2024
		194.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	3/2019 10/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		195.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		196.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 84%	27/4/2020	27/4/2025
		197.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		198.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 86%	27/4/2020	27/4/2025
		199.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		200.	Tài chính - ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		201.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		202.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		203.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		204.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	24/4/2022	24/4/2027
		205.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 90%	06/10/2022	06/10/2027
		206.	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		207.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		208.	Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		209.	Công nghệ dệt, may	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		210.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		211.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		212.	Tài chính - ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	30/6/2023	30/6/2028
		213.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 92%	30/6/2023	30/6/2028
		214.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		215.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		216.	Khoa học chế biến món ăn	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		217.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		218.	An toàn thông tin	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		219.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		220.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		221.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		222.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		223.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030
		224.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		225.	Marketing	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		226.	Quản trị kinh doanh thực phẩm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		227.	Kinh doanh thời trang và dệt may	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		228.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		229.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		230.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		231.	Công nghệ sinh học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		232.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		233.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
9	Trường Quốc tế- ĐHQG Hà Nội	234.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 94%	07/10/2019	07/10/2024
		235.	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	01/10/2022	30/09/2027
		236.	Hệ thống thông tin quản lý	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		237.	Tin học và Kỹ thuật máy tính	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		238.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		239.	Quản trị tài chính (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
10	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	240.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		241.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA VNU-CEA	3/2019 3/2024	Đạt 88% Đạt 92%	07/10/2019 03/6/2024	07/10/2024 03/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		242.	Dược học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		243.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	14/4/2022	14/4/2027
		244.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	14/4/2022	14/4/2027
		245.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	12/2021	Đạt 94%	05/5/2022	05/5/2027
		246.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	05/5/2022	05/5/2027
		247.	Luật Kinh tế	VU-CEA	12/2021	Đạt 92%	05/5/2022	05/5/2027
		248.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	05/5/2022	05/5/2027
		249.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 96%	27/01/2023	27/01/2028
		250.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 98%	27/01/2023	27/01/2028
		251.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 92%	27/01/2023	27/01/2028
		252.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		253.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	16/02/2023	16/02/2028
		254.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		255.	Du lịch (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		256.	Đông phương học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		257.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		258.	Thiết kế nội thất	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		259.	Thanh nhạc	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		260.	Y học dự phòng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		261.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		262.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		263.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		264.	Du lịch	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		265.	Marketing	VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		266.	Vật lý y khoa	VNU-CEA	3/2024	Đạt 90%	03/6/2024	03/6/2029
		267.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	3/2024	Đạt 88%	03/6/2024	03/6/2029
		268.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		269.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		270.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		271.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		272.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		273.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		274.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		275.	Y khoa	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		276.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 94%	05/9/2025	04/9/2030
		277.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		278.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		279.	Piano	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		280.	Quan hệ công chúng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
11	Trường Đại học Mở - Địa chất	281.	Kế toán	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		282.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		283.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		284.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		285.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2020	Đạt 90%	15/12/2020	15/12/2025
		286.	Kỹ thuật Dầu khí	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		287.	Kỹ thuật Mỏ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		288.	Kỹ thuật Môi trường	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		289.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		290.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		291.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		292.	Kỹ thuật điện	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		293.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		294.	Quản lý đất đai	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		295.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		296.	Địa kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		297.	Địa tin học	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		298.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		299.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		300.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		301.	Khai thác mỏ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		302.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		303.	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		304.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		305.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
12	Trường Đại học Nam Cần Thơ	306.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		307.	Dược học	VNU-CEA	7/2019	Đạt 84%	12/10/2019	12/10/2024
		308.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		309.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2019	Đạt 82%	12/10/2019	12/10/2024
		310.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		311.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		312.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		313.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		314.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	05/01/2023	05/01/2028
		315.	Luật	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	05/01/2023	05/01/2028
		316.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		317.	Xét nghiệm y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		318.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		319.	Dược học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		320.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		321.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		322.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		323.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		324.	Luật kinh tế	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		325.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		326.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		327.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		328.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		329.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		330.	Y Khoa	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		331.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		332.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		333.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		334.	Khoa học Đất	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		335.	Khoa học Môi trường	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		336.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		337.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		338.	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật hóa học	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		339.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		340.	Quản lý công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		341.	Quản lý đất đai	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		342.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		343.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		344.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
13	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	345.	Điều dưỡng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		346.	Y tế công cộng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
		347.	Dược học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
14	Trường Đại học Đồng Tháp	348.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		349.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		350.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		351.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		352.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		353.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		354.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		355.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		356.	Khoa học môi trường	VNU-CEA	01/2022	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		357.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		358.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		359.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		360.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		361.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	16/12/2022	16/12/2027
		362.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		363.	Việt Nam học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		364.	Giáo dục Mầm non (CTĐT CĐ)	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		365.	Kế toán	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		366.	Nông học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		367.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		368.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		369.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		370.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		371.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		372.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		373.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		374.	Hóa lý thuyết và Hóa lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		375.	Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		376.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		377.	Công tác xã hội	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		378.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		379.	Lịch sử Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		380.	Ngôn ngữ Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		381.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
15	Trường Đại học	382.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại học Thái Nguyên	383.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		384.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		385.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		386.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		387.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		388.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		389.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		390.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		391.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		392.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		393.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		394.	Sư phạm Tâm lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	10/01/2023	10/01/2028
		395.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		396.	Hóa vô cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		397.	Di truyền học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		398.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		399.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		400.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		401.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		402.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		403.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		404.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		405.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
16	Trường Đại học Thủy lợi	406.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		407.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		408.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		409.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		410.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		411.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		412.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		413.	Kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		414.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		415.	Kỹ thuật Tài nguyên nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		416.	Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		417.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	09/9/2021	09/9/2026
		418.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		419.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		420.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	VNU-CEA	5/2021	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		421.	Thủy văn học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		422.	Kỹ thuật hóa học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	30/5/2025	30/5/2030
		423.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	30/5/2025	30/5/2030
		424.	Kế toán	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		425.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		426.	Kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
17	Trường Đại học Hồng Đức	427.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		428.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		429.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		430.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		431.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		432.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		433.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		434.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		435.	Luật	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		436.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		437.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2022	Đạt 92%	24/8/2022	24/8/2027
		438.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	4/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		439.	Chăn nuôi	VNU-CEA	4/2022	Đạt 90%	24/8/2022	24/8/2027
		440.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2022	Đạt 88%	24/8/2022	24/8/2027
		441.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	4/2023	Đạt 88%	21/6/2023	21/6/2028
		442.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
		443.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		444.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		445.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		446.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		447.	Du lịch	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		448.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		449.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		450.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		451.	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
		452.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
18	Trường Đại học	453.	Dược học	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược-Đại học Quốc gia Hà Nội	454.	Y Khoa	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 82%	08/10/2020	08/10/2025
		455.	Kỹ thuật Hình ảnh Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		456.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		457.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		458.	Nhân khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		459.	Nhi khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
		460.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		461.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		462.	Ngoại khoa (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		463.	Răng – Hàm – Mặt (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
19	Trường Đại học Giáo dục-ĐH Quốc gia Hà Nội	464.	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sỹ)	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
		465.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (trình độ thạc sỹ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		466.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		467.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	14/12/2019	14/12/2024
		468.	Sư phạm Hoá học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		469.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		470.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		471.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		472.	Quản lý giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		473.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	03/5/2024	02/5/2029
		474.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		475.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		476.	Quản trị công nghệ giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		477.	Quản trị chất lượng giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		478.	Quản trị trường học	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		479.	Tham vấn học đường	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 94%	11/11/2024	10/11/2029
		480.	Giáo dục mầm non	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		481.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		482.	Khoa học giáo dục	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		483.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		484.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
		485.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
20	Trường Đại học Tài chính - Marketing	486.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA CEA-SAIGON	7/2019 6/2024	Đạt 90% Đạt 88%	16/12/2019 15/9/2024	16/12/2024 14/9/2029
		487.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024
		488.	Quản trị Marketing (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		489.	Quản trị kinh doanh tổng hợp (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		490.	Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 98%	16/12/2019	16/12/2024
		491.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		492.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		493.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	04/4/2022	04/4/2027
		494.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		495.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	20/5/2022	20/5/2027
		496.	Marketing	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		497.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		498.	Kinh doanh Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		499.	Bất động sản	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 88%	20/5/2022	20/5/2027
		500.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 86%	20/5/2022	20/5/2027
		501.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		502.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		503.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		504.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		505.	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		506.	Marketing (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		507.	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		508.	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		509.	Marketing (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		510.	Kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		511.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		512.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		513.	Toán kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		514.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	25/12/2030
21	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	515.	Kế toán	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		516.	Công nghệ Thông tin	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		517.	Kỹ thuật điện	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		518.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		519.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		520.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2020	Đạt 94%	28/5/2021	28/5/2026
		521.	Luật kinh tế	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		522.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		523.	Thiết kế thời trang	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		524.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		525.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		526.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		527.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		528.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		529.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		530.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		531.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		532.	Công nghệ Thông tin (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		533.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		534.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		535.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 98%	18/11/2023	17/11/2028
		536.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 92%	18/11/2023	17/11/2028
		537.	Thú y	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		538.	An toàn thông tin	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
22	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	539.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		540.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		541.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 92%	06/3/2020	06/3/2025
		542.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		543.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	11/2019 7/2025	Đạt 92% Đạt 98%	24/4/2020 04/10/2025	24/4/2025 04/10/2030
		544.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		545.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		546.	Công nghệ Dệt, may	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		547.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		548.	Kinh doanh thương mại	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 92%	26/5/2022	26/5/2027
		549.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	26/5/2022	26/5/2027
		550.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 88%	02/01/2024	02/01/2029
		551.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		552.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		553.	Công nghệ Sợi, dệt	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		554.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		555.	Kỹ thuật điện (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030
		556.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 98%	04/10/2025	04/10/2030
		557.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030
23	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	558.	Y học Dự phòng (Trình độ Thạc sỹ)	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 88%	24/4/2020	24/4/2025
		559.	Răng Hàm Mặt	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 86%	24/4/2020	24/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
24	Trường Đại học Nha Trang	560.	Nhi khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		561.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		562.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		563.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		564.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		565.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		566.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		567.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		568.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		569.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		570.	Quản lý thủy sản	CEA-UD	5/2024	Đạt 90%	05/9/2024	05/9/2029
		571.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2024	Đạt 94%	05/9/2024	05/9/2029
		572.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	5/2024	Đạt 92%	05/9/2024	05/9/2029
		573.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		574.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		575.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		576.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		577.	Kỹ thuật Ô tô	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		578.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		579.	Kỹ thuật điện	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		580.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		581.	Marketing	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		582.	Luật	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		583.	Khoa học hàng hải	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		584.	Kỹ thuật cơ điện tử	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		585.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		586.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		587.	Kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		588.	Kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		589.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		590.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		591.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
25	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	592.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		593.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		594.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		595.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		596.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		597.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		598.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		599.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	01/2022	Đạt 92%	24/4/2022	24/4/2027
		600.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	01/2022	Đạt 94%	24/4/2022	24/4/2027
		601.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		602.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		603.	Luật quốc tế	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		604.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		605.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		606.	Quan hệ Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 96%	17/4/2023	16/4/2028
		607.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	17/4/2023	16/4/2028
		608.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	17/4/2023	16/4/2028
		609.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		610.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		611.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
26	Trường Đại học Lâm nghiệp	612.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		613.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	10/2019	Đạt 94%	25/3/2020	25/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		614.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		615.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		616.	Công nghệ chế biến lâm sản	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		617.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		618.	Lâm sinh	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		619.	Kế toán	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		620.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		621.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		622.	Quản lý tài nguyên rừng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		623.	Thú y	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		624.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		625.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030
		626.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030
		627.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		628.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		629.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		630.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		631.	Quản lý tài nguyên rừng	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		632.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
27	Trường Đại học Thương mại	633.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		634.	Marketing	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		635.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		636.	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		637.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		638.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		639.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		640.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		641.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		642.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		643.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		644.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		645.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		646.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		647.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		648.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 92%	25/8/2022	25/8/2027
		649.	Kiểm toán	VNU-CEA	01/2024	Đạt 98%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		650.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 94%	08/4/2024	08/4/2029
		651.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		652.	Kinh doanh thương mại – chuyên ngành Marketing thương mại (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		653.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		654.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		655.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		656.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		657.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
28	Trường Đại học Ngoại thương	658.	Kinh tế và phát triển quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		659.	Phân tích và Đầu tư tài chính	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		660.	Luật Thương mại quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		661.	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		662.	Ngôn ngữ Pháp (Tiếng Pháp thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		663.	Ngôn ngữ Nhật (Tiếng Nhật thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 82%	14/9/2021	14/9/2026
		664.	Ngôn ngữ Trung (Tiếng Trung thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		665.	Kinh tế đối ngoại	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		666.	Ngân hàng	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		667.	Tài chính quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		668.	Thương mại quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
29	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	669.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		670.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		671.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		672.	Kế toán	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		673.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		674.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		675.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		676.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		677.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		678.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		679.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		680.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 88%	27/6/2025	26/6/2030
		681.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		682.	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		683.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2025	Đạt 94%	26/9/2025	26/9/2030
		684.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-UD	5/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2025
30	Trường Đại học	685.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thủ Dầu Một	686.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		687.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2019	Đạt 88%	30/3/2020	30/3/2025
		688.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	30/3/2020	30/3/2025
		689.	Giáo dục học	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		690.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		691.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		692.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		693.	Công tác xã hội	VU-CEA	01/2021	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		694.	Kiến trúc	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		695.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	01/2021	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		696.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		697.	Quản lý công nghiệp	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		698.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		699.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		700.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		701.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		702.	Công tác xã hội (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		703.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		704.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
31	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	705.	Kế toán	VNU-CEA	10/2019	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		706.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		707.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	10/2019	Đạt 84%	27/3/2020	27/3/2025
		708.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VNU-CEA	01/2021	Đạt 90%	05/4/2021	05/4/2026
		709.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		710.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		711.	Công nghệ Thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		712.	Thủy văn học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		713.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 82%	30/3/2022	30/3/2027
		714.	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		715.	Khí tượng và khí hậu học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		716.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		717.	Quản lý biển	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		718.	Quản lý tài nguyên nước	VNU-CEA	12/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		719.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		720.	Khoa học môi trường (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		721.	Bất động sản	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		722.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	12/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		723.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		724.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		725.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		726.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		727.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		728.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		729.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 96%	06/10/2025	06/10/2030
		730.	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		731.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		732.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
32	Trường Đại học Hà Nội	733.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		734.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		735.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		736.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		737.	Ngôn ngữ Đức	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		738.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		739.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		740.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		741.	Kế toán	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		742.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		743.	Ngôn ngữ Italia	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		744.	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		745.	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		746.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		747.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	VNU-CEA	8/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		748.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		749.	Quốc tế học	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		750.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		751.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		752.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		753.	Truyền thông doanh nghiệp	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		754.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		755.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		756.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		757.	Ngôn ngữ Nhật (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		758.	Ngôn ngữ Pháp (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
33	Trường Đại học Tây Đô	759.	Kế toán tổng hợp	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		760.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		761.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		762.	Dược học	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		763.	Quản trị Dịch vụ Du lịch Lữ hành	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		764.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2021	Đạt 82%	05/4/2021	05/4/2026
		765.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		766.	Luật kinh tế	VNU-CEA	01/2021	Đạt 88%	05/4/2021	05/4/2026
		767.	Dược lý - Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2022	Đạt 88%	25/8/2022	25/8/2027
		768.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		769.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		770.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		771.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		772.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		773.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		774.	Thú y	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
34	Trường Đại học	775.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại học Huế	776.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		777.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		778.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		779.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	12/2021	Đạt 92%	30/3/2022	30/3/2027
		780.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		781.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		782.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		783.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		784.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		785.	Tâm lý Giáo dục	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		786.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		787.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		788.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	8/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030
35	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)	789.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		790.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		791.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		792.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		793.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	10/2021	Đạt 80%	26/3/2022	26/3/2027
		794.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	10/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		795.	Thú Y	VNU-CEA	10/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		796.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	10/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		797.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		798.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		799.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		800.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		801.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		802.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		803.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		804.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		805.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		806.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
36	Trường Đại học Quy Nhơn	807.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	01/2020	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
		808.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	01/2020	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
		809.	Kỹ thuật điện	CEA-UD	01/2020	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
		810.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		811.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		812.	Kế toán	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		813.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		814.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		815.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		816.	Quản lý Nhà nước	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		817.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		818.	Công tác xã hội	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		819.	Vật lý chất rắn (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		820.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		821.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	18/9/2024	18/9/2029
		822.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		823.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		824.	Nông học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		825.	Khoa học Dữ liệu (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		826.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		827.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		828.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		829.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		830.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		831.	Sư phạm Địa lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		832.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		833.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		834.	Sư phạm Tin học	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		835.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		836.	Công nghệ thực phẩm	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		837.	Giáo dục chính trị	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		838.	Luật	VU-CEA	9/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		839.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		840.	Toán ứng dụng	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
37	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	841.	Quản lý công (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2020	Đạt 80%	17/8/2020	17/8/2025
		842.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	09/01/2023	09/01/2028
38	Học viện Chính sách và Phát triển	843.	Kinh tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		844.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 86%	08/10/2020	08/10/2025
		845.	Quản trị Kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		846.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	22/6/2023	22/6/2028
		847.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	22/6/2023	22/6/2028
		848.	Kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		849.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		850.	Kinh tế phát triển	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		851.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		852.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030
		853.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		854.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		855.	Chính sách công	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
39	Trường Đại học Văn Lang	856.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	20/11/2020	20/11/2025
		857.	Quản trị Khách sạn	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	20/11/2020	20/11/2025
		858.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	20/11/2020	20/11/2025
		859.	Kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 90%	15/6/2021	15/6/2026
		860.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 88%	15/6/2021	15/6/2026
		861.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 86%	15/6/2021	15/6/2026
		862.	Kinh doanh Thương mại	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		863.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		864.	Công nghệ Sinh học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		865.	Quản trị kinh doanh trình độ đại học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		866.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 82%	06/11/2023	06/11/2028
		867.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		868.	Kiến trúc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		869.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		870.	Đông phương học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 90%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		871.	Văn học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		872.	Tâm lý học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		873.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		874.	Quan hệ Công chúng	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		875.	Luật	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		876.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		877.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		878.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 94%	10/02/2025	09/02/2030
		879.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		880.	Quản trị nhà hàng	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		881.	Dược học	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		882.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		883.	Thanh nhạc	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		884.	Công nghệ sinh học y dược	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		885.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		886.	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		887.	Diễn viên kịch điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		888.	Khoa học dữ liệu	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		889.	Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		890.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
40	Trường Đại học Hòa Bình	891.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		892.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		893.	Thiết kế đồ họa	VU-CEA	8/2020	Đạt 84%	15/12/2020	15/12/2025
		894.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		895.	Kế toán	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		896.	Quản trị Kinh doanh	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		897.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		898.	Luật kinh tế (trình độ Thạc sĩ)	VU-CEA	9/2024	Đạt 82%	24/02/2025	24/02/2030
		899.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		900.	Dược học	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		901.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		902.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		903.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
41	Trường Đại học Phan Thiết	904.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		905.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		906.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		907.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		908.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	31/7/2022	31/7/2027
		909.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		910.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		911.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2022	Đạt 80%	31/7/2022	31/7/2027
		912.	Kế toán	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		913.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		914.	Kỹ thuật Xây dựng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		915.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		916.	Luật	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		917.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		918.	Luật kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		919.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
42	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	920.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		921.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 90%	18/11/2024	18/11/2029
		922.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		923.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		924.	Kế toán	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
43	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	925.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-UD	11/2020	Đạt 88 %	04/02/2021	04/02/2026
		926.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 86 %	04/02/2021	04/02/2026
		927.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	6/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
44	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	928.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		929.	Khoa học máy tính	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		930.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	3/2023	Đạt 96%	02/10/2023	02/10/2023
45	Trường Đại học Văn Hiến	931.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		932.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		933.	Đông phương học	CEA-UD	07/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		934.	Tâm lý học	CEA-UD	07/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		935.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	07/2022	Đạt 88%	16/02/2023	16/02/2028
		936.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-UD	9/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		937.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	9/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		938.	Văn học (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		939.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	11/2024	Đạt 92%	09/7/2025	09/7/2030
		940.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	11/2024	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		941.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		942.	Hệ thống thông tin	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
46	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	943.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		944.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		945.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		946.	Quản lý công nghiệp	CEA-UD	5/2023	Đạt 94%	02/10/2023	02/10/2028
		947.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		948.	Công nghệ Sinh học	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		949.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		950.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		951.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		952.	Quản lý xây dựng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
47	Trường Đại học Phenikaa	953.	Dược học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		954.	Điều dưỡng	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		955.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		956.	Kế toán	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		957.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		958.	Dược lý và Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	17/11/2023	17/11/2028
		959.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		960.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		961.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		962.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 88%	07/10/2024	07/10/2029
		963.	Khoa học vật liệu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		964.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		965.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		966.	Kỹ thuật y sinh	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		967.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		968.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		969.	Kỹ thuật hóa học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		970.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		971.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		972.	Du lịch	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		973.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		974.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		975.	Kỹ thuật cơ khí động lực (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		976.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		977.	Dược học	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		978.	Điều dưỡng	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		979.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		980.	Kế toán	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		981.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	982.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		983.	Tâm lý học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		984.	Công nghệ Sinh học	VU-CEA	01/2021	Đạt 86%	26/5/2021	26/5/2026
		985.	Giáo dục Chính trị	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		986.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	24/4/2022	24/4/2027
		987.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		988.	Công tác xã hội	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		989.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		990.	Sư phạm âm nhạc	VNU-CEA	11/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		991.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		992.	Báo chí	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		993.	Giáo dục học tiểu học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		994.	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật lý (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		995.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		996.	Địa lý	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		997.	Hóa học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		998.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		999.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1000.	Việt Nam học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1001.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1002.	Tâm lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1003.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1004.	Văn hóa học	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1005.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1006.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1007.	Tin học và Công nghệ tiểu học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	05/12/2025	05/12/2030
		1008.	Văn học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
49	Trường Đại học Hoa Lư	1009.	Giáo dục Mầm Non	VU-CEA	3/2021	Đạt 86%	28/5/2021	28/5/2026
		1010.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		1011.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1012.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
50	Trường Đại học Cần Thơ	1013.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1014.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1015.	Sư phạm Hóa học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1016.	Sư phạm Sinh học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1017.	Sư phạm Vật lý	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1018.	Kỹ thuật Cơ khí	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1019.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1020.	Luật	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 92%	03/01/2023	02/01/2028
		1021.	Văn học	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 96%	03/01/2023	02/01/2028
		1022.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1023.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1024.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1025.	Triết học	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1026.	Kỹ thuật vật liệu	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1027.	Hóa dược	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1028.	Kế toán	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1029.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1030.	Giáo dục thể chất	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1031.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1032.	Giáo dục công dân	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1033.	Kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1034.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1035.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		1036.	Kinh doanh nông nghiệp	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1037.	Sư phạm Tin học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1038.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1039.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1040.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1041.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1042.	Tài chính-Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1043.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1044.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1045.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1046.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
51	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	1047.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1048.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1049.	Răng hàm mặt	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1050.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1051.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1052.	Y khoa	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1053.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1054.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1055.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1056.	Dược lý-Dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1057.	Răng hàm mặt (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1058.	Y học dự phòng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1059.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1060.	Hộ sinh	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1061.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1062.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1063.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1064.	Khoa học y sinh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1065.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
52	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	1066.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1067.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 92%	20/11/2024	20/11/2029
		1068.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1069.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		1070.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1071.	Kinh tế xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1072.	Quản lý xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
53	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	1073.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	24/6/2021	24/6/2026
		1074.	Kiểm toán	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1075.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1076.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1077.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1078.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1079.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1080.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1081.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1082.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1083.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1084.	Hệ thống thông tin	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1085.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1086.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1087.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		1088.	Công nghệ dệt, may	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1089.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1090.	Thiết kế thời trang	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1091.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1092.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1093.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1094.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1095.	Kế toán	VNU-CEA	8/2023	Đạt 96%	16/11/2023	16/11/2028
		1096.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2023	Đạt 90%	16/11/2023	16/11/2028
		1097.	Marketing	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1098.	Kỹ thuật Cơ điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1099.	Kỹ thuật điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1100.	Hệ thống thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1101.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1102.	Công nghệ dệt may (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1103.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1104.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1105.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1106.	Công nghệ vật liệu dệt, may	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1107.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1108.	Du lịch	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1109.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	23/02/2030
		1110.	Kinh tế đầu tư	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1111.	Kỹ thuật hoá học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1112.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1113.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1114.	Kỹ thuật Cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1115.	Kỹ thuật Cơ khí (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1116.	Công nghệ Kỹ thuật khuôn mẫu	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1117.	Robot và trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1118.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1119.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1120.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
54	Học viện Ngoại giao	1121.	Quan hệ Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1122.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1123.	Luật Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
		1124.	Truyền thông Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1125.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
55	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	1126.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1127.	Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1128.	Kinh tế chuyên ngành Quản lí công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		1129.	Quản trị Khách sạn	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1130.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1131.	Marketing	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	06/5/2022	06/5/2027
		1132.	Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1133.	Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1134.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1135.	Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1136.	Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 82%	17/9/2022	17/9/2027
		1137.	Bảo hiểm	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	06/7/2023	06/7/2028
		1138.	Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1139.	Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1140.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1141.	Luật	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1142.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1143.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1144.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1145.	Kinh tế quốc tế	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1146.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1147.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1148.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1149.	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 90%	29/11/2025	28/11/2030
		1150.	Luật Kinh tế (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		1151.	Tài chính - Ngân hàng (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1152.	Kế toán (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1153.	Quản trị kinh doanh (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
56	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	1154.	Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		1155.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		1156.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chuyên ngành điện tự động công nghiệp	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1157.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		1158.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1159.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1160.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1161.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1162.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1163.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2024	Đạt 92%	07/10/2024	07/10/2029
		1164.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1165.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1166.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1167.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1168.	Luật	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1169.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
57	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	1170.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1171.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1172.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1173.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1174.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1175.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1176.	Công nghệ may	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1177.	Kế toán	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1178.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1179.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1180.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1181.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1182.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1183.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1184.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1185.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1186.	Điện lạnh và Điều hòa không khí	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1187.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1188.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
58	Trường Đại học Thăng Long	1189.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1190.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 88%	14/12/2021	14/12/2026
		1191.	Khoa học máy tính	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1192.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1193.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1194.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1195.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1196.	Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 88%	15/02/2023	15/02/2028
		1197.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 86%	06/7/2023	06/7/2028
		1198.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 84%	06/7/2023	06/7/2028
		1199.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 88%	27/5/2024	27/5/2029
		1200.	Quản lý bệnh viện (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 96%	27/5/2024	27/5/2029
		1201.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1202.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1203.	Việt Nam học	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1204.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1205.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1206.	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1207.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1208.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1209.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1210.	Trí tuệ nhân tạo	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
59	Trường Đại học	1211.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	18/12/2021	18/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Tân Trào	1212.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	18/12/2021	18/12/2026
		1213.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	18/12/2021	18/12/2026
		1214.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030
		1215.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	27/9/2025	27/9/2030
		1216.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030
		1217.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
60	Trường Đại học Công đoàn	1218.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1219.	Luật	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1220.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1221.	Quản trị nhân lực	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1222.	Xã hội học	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1223.	Bảo hộ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1224.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1225.	Quan hệ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1226.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1227.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1228.	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1229.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1230.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1231.	Quản trị nhân lực (trình độ tiến sĩ)	CEA-AVU&C	11/2023	Đạt 94%	07/3/2024	07/3/2029
61	Trường Đại học Sao Đỏ	1232.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1233.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1234.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1235.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1236.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1237.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1238.	Công nghệ dệt, may	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1239.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1240.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
62	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1241.	Quan hệ quốc tế	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1242.	Triết học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	16/01/2022	16/01/2027
		1243.	Xã hội học	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1244.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1245.	Kinh tế chính trị	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1246.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1247.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1248.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1249.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1250.	Quảng cáo	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1251.	Xuất bản	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1252.	Truyền thông quốc tế	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1253.	Quản lý công	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1254.	Chính trị học (chuyên ngành Truyền thông chính sách)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1255.	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1256.	Báo chí (chuyên ngành: Ảnh báo chí, Báo in, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1257.	Truyền thông đại chúng	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1258.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1259.	Chính trị học (chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1260.	Quan hệ công chúng (chuyên ngành Truyền thông marketing)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1261.	Xuất bản (chuyên ngành Xuất bản điện tử)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1262.	Chính trị học (chuyên ngành Chính trị phát triển)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1263.	Chính trị học (chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1264.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1265.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1266.	Quan hệ quốc tế (chuyên ngành Quản lý hoạt động đối ngoại, trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1267.	Kinh tế chính trị (thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
63	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	1268.	Quản lý Giáo dục	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1269.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	10/2021	Đạt 82%	20/01/2022	20/01/2027
		1270.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1271.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1272.	Giáo dục công dân	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1273.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1274.	Việt Nam học	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1275.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1276.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1277.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1278.	Chính trị học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1279.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1280.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1281.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1282.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1283.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1284.	Luật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1285.	Sư phạm Lịch sử	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1286.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1287.	Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1288.	Giáo dục đặc biệt	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1289.	Quản lý công	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1290.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 82%	28/4/2025	27/4/2030
64	Trường Đại học Y tế công cộng	1291.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	17/01/2022	17/01/2027
		1292.	Y tế công cộng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1293.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 92%	10/10/2023	10/10/2028
		1294.	Dinh dưỡng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1295.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 94%	09/11/2024	09/11/2029
65	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	1296.	Xã hội học	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1297.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1298.	Luật Kinh tế	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1299.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1300.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1301.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1302.	Công tác xã hội	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1303.	Đông Nam Á học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1304.	Luật	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1305.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 96%	31/7/2023	30/7/2028
		1306.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1307.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1308.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 92%	31/7/2023	30/7/2028
		1309.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 88%	31/7/2023	30/7/2028
		1310.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 94%	13/10/2024	12/10/2029
		1311.	Ngôn ngữ Trung Quốc (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1312.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1313.	Quản lý xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 86%	13/10/2024	12/10/2029
		1314.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
66	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1315.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1316.	Y khoa	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	29/12/2023	29/12/2028
		1317.	Điều dưỡng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	29/12/2023	29/12/2028
		1318.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	29/12/2023	29/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1319.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	29/12/2023	29/12/2028
67	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	1320.	Khoa học cây trồng	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1321.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1322.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1323.	Phát triển nông thôn	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1324.	Thú y	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1325.	Công nghiệp thực phẩm	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1326.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		1327.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		1328.	Bảo vệ thực vật	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
68	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	1329.	Luật	VNU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1330.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1331.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1332.	Luật Kinh tế (trình độ tiến sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
69	Trường Đại học Mở Hà Nội	1333.	Công nghệ Sinh học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1334.	Luật kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1335.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		1336.	Kế toán	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1337.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1338.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1339.	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	5/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1340.	Ngôn ngữ Trung quốc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1341.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1342.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1343.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1344.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông	VNU-CEA	5/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		1345.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1346.	Luật	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1347.	Luật quốc tế	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1348.	Kiến trúc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1349.	Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1350.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1351.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1352.	Kỹ thuật viễn thông (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1353.	Luật Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1354.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1355.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
70	Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội	1356.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1357.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1358.	Lưu trữ học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
71	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	1359.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1360.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1361.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1362.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1363.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1364.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1365.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1366.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	19/12/2022	19/12/2027
		1367.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1368.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1369.	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1370.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	28/12/2023	28/12/2028
		1371.	Lý luận văn học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1372.	Ngôn ngữ Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1373.	Văn học Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1374.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1375.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1376.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1377.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1378.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	02/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1379.	Việt Nam học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
72	Học viện Ngân hàng	1380.	Ngân hàng	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1381.	Tài chính	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1382.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1383.	Quản trị doanh nghiệp	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1384.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng - CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1385.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính -CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1386.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1387.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1388.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1389.	Hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực tài chính - _Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1390.	Kinh tế đầu tư	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1391.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1392.	Ngôn ngữ Anh Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1393.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1394.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1395.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
73	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	1396.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1397.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1398.	Hóa phân tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1399.	Kỹ thuật Điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1400.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1401.	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1402.	Quản lý Tài nguyên Môi trường	VNU-CEA	12/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1403.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1404.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1405.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1406.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1407.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1408.	Marketing	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1409.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1410.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1411.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1412.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
74	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1413.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 100%	04/4/2022	04/4/2027
		1414.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	5/2022	Đạt 98%	10/10/2022	09/10/2027
75	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	1415.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		1416.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	07/4/2023	07/4/2028
		1417.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1418.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1419.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	10/2023	Đạt 90%	11/01/2024	10/01/2029
		1420.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 94%	14/9/2024	13/9/2029
		1421.	Thiết kế Công nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 96%	14/9/2024	13/9/2029
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	1422.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1423.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1424.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1425.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1426.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1427.	Hệ thống thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1428.	Quản lý đất đai	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1429.	Thủy văn học	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1430.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VU-CEA	12/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1431.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1432.	Quản lý đất đai (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		1433.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
77	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	1434.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1435.	Quản trị logistic & Vận tải đa phương thức	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1436.	Kinh tế vận tải	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1437.	Kinh tế xây dựng	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1438.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1439.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1440.	Kỹ thuật điện	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1441.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1442.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1443.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
78	Học viện	1444.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Hàng không Việt Nam	1445.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1446.	Quản lý hoạt động bay	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1447.	Kỹ thuật Hàng không	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 90%	23/11/2024	23/11/2029
		1448.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 96%	23/11/2024	23/11/2029
		1449.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 92%	30/9/2025	30/9/2030
		1450.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 94%	30/9/2025	30/9/2030
79	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	1451.	Y tế Công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1452.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1453.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 88%	26/6/2023	26/6/2028
		1454.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	26/6/2023	26/6/2028
		1455.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 86%	26/6/2023	26/6/2028
		1456.	Y học dự phòng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
		1457.	Ngoại khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
80	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	1458.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1459.	Thú y	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1460.	Quản lý đất đai	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1461.	Công nghệ thực phẩm	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1462.	Khoa học cây trồng	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1463.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1464.	Bảo vệ thực vật	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1465.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1466.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 94%	06/5/2025	06/5/2030
81	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1467.	Dược học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 88%	20/6/2022	20/6/2027
		1468.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1469.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1470.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1471.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 90%	21/11/2022	21/11/2027
		1472.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1473.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1474.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1475.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	13/7/2023	13/7/2028
		1476.	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1477.	Quan hệ Quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1478.	Răng hàm mặt	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1479.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 96%	29/7/2024	29/7/2029
		1480.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1481.	Digital Marketing	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1482.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1483.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1484.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 92%	24/3/2025	24/3/2030
82	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	1485.	Kế toán	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1486.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1487.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1488.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1489.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 86%	10/02/2025	09/02/2030
		1490.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		1491.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 86%	26/9/2025	25/9/2030
		1492.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
		1493.	Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
83	Trường Đại học Cửu Long	1494.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 86%	15/7/2022	15/7/2027
		1495.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 88%	15/7/2022	15/7/2027
		1496.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 84%	15/7/2022	15/7/2027
		1497.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1498.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1499.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1500.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1501.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1502.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1503.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1504.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		1505.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1506.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1507.	Công nghệ kỹ thuật Cơ Khí	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1508.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1509.	Bảo vệ thực vật	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1510.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1511.	Dược học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 82%	26/9/2025	25/9/2030
		1512.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1513.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1514.	Luật	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1515.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
84		1516.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	1517.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1518.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 86%	08/8/2022	07/8/2027
		1519.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8/2023	16/8/2028
		1520.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	17/8/2023	16/8/2028
		1521.	Luật Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	17/8/2023	16/8/2028
		1522.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 98%	09/5/2024	08/5/2029
		1523.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1524.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1525.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1526.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1527.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
85	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	1528.	Luật	VNU-HCM CEA	4/2022	Đạt 94%	08/8/2022	07/8/2027
		1529.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1530.	Quản trị - Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1531.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1532.	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1533.	Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1534.	Quản trị Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1535.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
86	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	1536.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	16/8/2022	16/8/2027
		1537.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	16/8/2022	16/8/2027
		1538.	Quốc tế học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1539.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	24/3/2025	24/3/2030
		1540.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1541.	Ngôn ngữ Nga	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1542.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1543.	Sư phạm tiếng Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1544.	Ngôn ngữ trung Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1545.	Sư phạm Tiếng Trung	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1546.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
87	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	1547.	Thiết kế đồ họa	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1548.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1549.	Thiết kế nội thất	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1550.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1551.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1552.	Thiết kế thời trang	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	12/10/2023	12/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
88	Trường Đại học Tây Nguyên	1553.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1554.	Giáo dục tiểu học	CEA-UD	12/2021	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1555.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1556.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1557.	Y khoa	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1558.	Giáo dục Thể chất	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1559.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1560.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1561.	Sư phạm Toán học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1562.	Sư phạm Hoá học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1563.	Lâm sinh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1564.	Thú y	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1565.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1566.	Điều Dưỡng	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1567.	Bảo vệ thực vật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1568.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1569.	Giáo dục mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1570.	Khoa học cây trồng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1571.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 84%	02/10/2025	01/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1572.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
89	Trường Đại học Lao động - Xã hội	1573.	Bảo hiểm	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		1574.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1575.	Kế toán	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1576.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1577.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1578.	Tâm lý học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1579.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1580.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1581.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1582.	Quản trị nhân lực (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1583.	Kế toán (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
90	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	1584.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1585.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1586.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1587.	Marketing	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1588.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1589.	Kiểm toán	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1590.	Tài chính Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1591.	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
		1592.	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch đầu tư)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1593.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
91	Trường Đại học Điện lực	1594.	Điện tử viễn thông	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1595.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	26/8/2022	26/8/2027
		1596.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1597.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 80%	26/8/2022	26/8/2027
		1598.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1599.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	26/8/2022	26/8/2027
		1600.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1601.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1602.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1603.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1604.	Quản lý năng lượng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1605.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1606.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1607.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1608.	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		1609.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2025	Đạt 88%	04/8/2025	04/8/2030
		1610.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1611.	Kỹ thuật điện tử (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1612.	Quản lý năng lượng (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
92	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1613.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	24/8/2022	24/8/2027
		1614.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1615.	Hóa học	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1616.	Công nghệ kỹ thuật hoá học	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	20/6/2023	20/6/2028
		1617.	Kế toán	VNU-CEA	3/2023	Đạt 82%	20/6/2023	20/6/2028
		1618.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	20/6/2023	20/6/2028
		1619.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1620.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1621.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
93	Trường Đại học Hạ Long	1622.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1623.	Khoa học máy tính	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1624.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	3/2022	Đạt 82%	03/8/2022	03/8/2027
		1625.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1626.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1627.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	02/2023	Đạt 94%	21/8/2023	21/8/2028
		1628.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1629.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1630.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1631.	Nuôi trồng thủy sản	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1632.	Giáo dục mầm non	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1633.	Giáo dục tiểu học	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1634.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
94	Trường Đại học Đông Á	1635.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	02/2022	Đạt 90%	06/8/2022	06/8/2027
		1636.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1637.	Kế toán	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1638.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1639.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1640.	Điều dưỡng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1641.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1642.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1643.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1644.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 90%	06/11/2024	06/11/2029
		1645.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1646.	Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1647.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1648.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1649.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		1650.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1651.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1652.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1653.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1654.	Quản trị văn phòng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1655.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1656.	Tâm lý học	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
95	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1657.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	7/2022	Đạt 88%	28/10/2022	28/10/2027
		1658.	Kế toán	VU-CEA	7/2022	Đạt 86%	28/10/2022	28/10/2027
		1659.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1660.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1661.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1662.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1663.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1664.	Quản trị văn phòng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1665.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1666.	Dược học	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1667.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	18/10/2022	18/10/2027
96	Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	1668.	Dược học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	18/10/2022	18/10/2027
		1669.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1670.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		1671.	Y khoa	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1672.	Sư phạm Âm nhạc	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	20/10/2022	20/10/2027
97	Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương	1673.	Sư phạm Mỹ thuật	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1674.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1675.	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	20/10/2022	20/10/2027
		1676.	Quản lý văn hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1677.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		1678.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1679.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1680.	Piano	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
98	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1681.	Luật	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	19/10/2022	19/10/2027
		1682.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 96%	29/9/2025	29/9/2030
99	Trường Đại học YERSIN Đà Lạt	1683.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1684.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 90%	11/10/2022	11/10/2027
		1685.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1686.	Công nghệ sinh học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1687.	Quan hệ công chúng	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1688.	Đông phương học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1689.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1690.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1691.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1692.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1693.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1694.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1695.	Thiết kế nội thất	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1696.	Quản lý kinh tế (CTĐT trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
100	Trường Đại học	1697.	Y khoa	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược Hải Phòng	1698.	Dược sĩ	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1699.	Nội khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 96%	31/10/2022	30/10/2027
		1700.	Ngoại khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1701.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1702.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1703.	Nhi khoa	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1704.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1705.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1706.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1707.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 96%	10/11/2025	09/11/2030
		1708.	Dược lý – Dược lâm sàng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 94%	10/11/2025	09/11/2030
		1709.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 92%	10/11/2025	09/11/2030
101	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1710.	Đô thị học	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1711.	Ngôn ngữ Nga	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1712.	Lưu trữ học	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1713.	Hàn Quốc	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1714.	Nhân học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1715.	Văn hoá học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1716.	Ngôn ngữ học	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1717.	Khoa học thư viện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1718.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 92%	06/11/2023	06/11/2028
		1719.	Báo chí	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1720.	Quan hệ quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1721.	Triết học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1722.	Công tác xã hội	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 82%	25/11/2022	25/11/2027
102	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	1723.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 84%	25/11/2022	25/11/2027
		1724.	Công nghệ sinh học	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1725.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1726.	Thú Y	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1727.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1728.	Du lịch	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1729.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1730.	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1731.	Kinh tế	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1732.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1733.	Y khoa	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 92%	25/11/2022	25/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược Buôn Ma Thuột	1734.	Dược học	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 90%	25/11/2022	25/11/2027
104	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	1735.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1736.	Khoa học quản lý	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1737.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1738.	Luật	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1739.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1740.	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1741.	Khoa học quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1742.	Quang học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1743.	Toán ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1744.	Quản lý tài nguyên và môi trường (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1745.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1746.	Báo chí	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		1747.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1748.	Toán học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
105	Trường Đại học Thành Đô	1749.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1750.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	15/12/2022	15/12/2027
		1751.	Dược học	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1752.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1753.	Việt Nam học	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
		1754.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
106	Trường Đại học Kiên Giang	1755.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1756.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1757.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1758.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1759.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1760.	Sư phạm Toán học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1761.	Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1762.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1763.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1764.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1765.	Du lịch	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1766.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
107	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1767.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1768.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1769.	Kế toán	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1770.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1771.	Công nghệ kĩ thuật Điện – Điện tử	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		1772.	Marketing	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1773.	An toàn thông tin	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1774.	Công nghệ đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1775.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1776.	Thương mại điện tử	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
108	Học viện Tài chính	1777.	Kế toán	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 90%	14/02/2023	14/02/2028
		1778.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 88%	18/9/2024	18/9/2029
		1779.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		1780.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1781.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1782.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1783.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1784.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1785.	Quản lý Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
109	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1786.	Sư phạm Mỹ thuật	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1787.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thanh Hóa	1788.	Sư phạm Âm nhạc	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1789.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1790.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1791.	Luật	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1792.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1793.	Thanh nhạc	VU-CEA	8/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1794.	Du lịch	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1795.	Quản trị dịch vụ, Du lịch và Lễ hành	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1796.	Quản lý Thể dục thể thao	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1797.	Thông tin – Thư viện	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1798.	Công tác xã hội	VU-CEA	5/2025	Đạt 84%	08/10/2025	08/10/2030
		1799.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	5/2025	Đạt 86%	08/10/2025	08/10/2030
		1800.	Quản lý văn hóa (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	5/2025	Đạt 82%	08/10/2025	08/10/2030
110	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	1801.	Dược học	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1802.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1803.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
		1804.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
111		1805.	Kiến trúc	CEA-UD	10/2022	Đạt 86%	03/02/2023	03/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	1806.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1807.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1808.	Thiết kế Nội thất	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1809.	Kế toán	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1810.	Tài chính ngân hàng	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1811.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1812.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1813.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1814.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1815.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 86%	03/8/2024	03/8/2029
		1816.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
112	Trường Đại học Bình Dương	1817.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1818.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1819.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1820.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/0/2030
		1821.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1822.	Kế toán	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1823.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1824.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/0/2030
		1825.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1826.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1827.	Dược học	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1828.	Hàn Quốc học	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1829.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1830.	Nhật Bản học	CEA-SG	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	24/12/2030
		1831.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1832.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1833.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1834.	Quản trị kinh doanh (Tiến sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1835.	Việt Nam học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1836.	Sư phạm Sinh học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1837.	Sư phạm Lịch sử	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1838.	Sư phạm Địa lý	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1839.	Ngôn ngữ Nga	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1840.	Giáo dục Chính trị	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1841.	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1842.	Quản lý giáo dục	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1843.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1844.	Giáo dục Thể chất	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1845.	Địa lý (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1846.	Lịch sử Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1847.	Quốc tế học	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2025	26/12/2030
		1848.	Hóa học	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1849.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1850.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1851.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1852.	Sư phạm Tiếng Pháp	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1853.	Vật lý học	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1854.	Ngôn ngữ học (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1855.	Giáo dục học (Giáo dục mầm non) (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1856.	Hình học và tôpô (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1857.	Lịch sử Thế giới (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1858.	Lý luận và PPGD bộ môn Tiếng Pháp (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1859.	Lý luận và PPGD bộ môn Vật lý (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1860.	Văn học nước ngoài (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1861.	Văn học Việt Nam (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1862.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
114	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	1863.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1864.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1865.	Kế toán	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1866.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1867.	Đông Phương học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1868.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1869.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1870.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1871.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1872.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1873.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1874.	Luật	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1875.	Đông phương học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1876.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1877.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1878.	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
115	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng	1879.	Ngôn ngữ Hàn quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1880.	Ngôn ngữ Nhật bản	VNU-CEA	12/2022	Đạt 96%	16/3/2023	16/3/2028
		1881.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1882.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1883.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1884.	Sư phạm tiếng Pháp	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1885.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1886.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1887.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh thương mại chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1888.	Ngôn ngữ Trung Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1889.	Ngôn ngữ Nhật (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1890.	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1891.	Quốc tế học (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1892.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
		1893.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
116	Trường Đại học	1894.	Dược học	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại Nam	1895.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1896.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1897.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1898.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1899.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1900.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1901.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1902.	Kế toán	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1903.	Luật kinh tế	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1904.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		1905.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
117	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	1906.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1907.	Kỹ thuật Điện	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1908.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1909.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1910.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1911.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1912.	Kinh tế công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1913.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1914.	Kỹ thuật cơ khí động lực	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1915.	Kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1916.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
118	Trường Đại học Tiền Giang	1917.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 88%	28/5/2022	28/5/2027
		1918.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	28/5/2022	28/5/2027
		1919.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	10/4/2023	09/4/2028
		1920.	Quản trị Kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	10/4/2023	09/4/2028
		1921.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1922.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1923.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 95,3%	10/4/2023	09/4/2028
		1924.	Công nghệ Sinh học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1925.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1926.	Du lịch	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 94%	12/9/2024	11/9/2029
		1927.	Tài chính -Ngân hàng	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 90%	12/9/2024	11/9/2029
		1928.	Bảo vệ thực vật	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1929.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1930.	Kinh tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1931.	Luật	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
119	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1932.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1933.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1934.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1935.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1936.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1937.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
		1938.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
120	Trường Đại học Đà Lạt	1939.	Luật	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1940.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 90%	07/10/2022	06/10/2027
		1941.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1942.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 86%	07/10/2022	06/10/2027
		1943.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1944.	Kỹ thuật hạt nhân	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1945.	Văn học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1946.	Xã hội học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
121	Trường Đại học Gia Định	1947.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 80%	16/02/2023	16/02/2028
		1948.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1949.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1950.	Kế toán	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1951.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1952.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1953.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1954.	Marketing	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1955.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1956.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1957.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1958.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 82%	26/4/2025	25/4/2030
		1959.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1960.	Đông phương học	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK ¹	18/6/2026	17/6/2028
		1961.	Quan hệ công chúng	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
		1962.	Thương mại điện tử	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
122	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội	1963.	Hóa học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 98%	28/4/2023	28/4/2028
		1964.	Sinh học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1965.	Khoa học Môi trường	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028

¹ (CĐK: có điều kiện)

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1966.	Toán học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		1967.	Khoa học dữ liệu	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1968.	Kỹ thuật điện tử và tin học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1969.	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1970.	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
123	Trường Đại học Khoa học-Đại học Huế	1971.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1972.	Báo chí	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1973.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 86%	28/4/2023	28/4/2028
		1974.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1975.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1976.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
		1977.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
124	Trường Đại học Hải Phòng	1978.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1979.	Kế toán doanh nghiệp	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 82%	14/02/2023	14/02/2028
		1980.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1981.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1982.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1983.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1984.	Sư phạm Toán học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1985.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1986.	Khoa học máy tính (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	26/5/2023	26/5/2028
125	Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội	1987.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1988.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử Viễn thông (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1989.	Kỹ thuật Máy tính	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1990.	Công nghệ Thông tin	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1991.	Cơ kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1992.	Kỹ thuật Robot	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 92%	25/01/2024	25/01/2029
		1993.	Vật lý kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1994.	Kỹ thuật Năng lượng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1995.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1996.	Công nghệ Hàng không vũ trụ	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1997.	Công nghệ Nông nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
		1998.	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
126	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh –	1999.	Kế toán	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2000.	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại học Thái Nguyên	2001.	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	6/2022	Đạt 94%	06/6/2023	06/6/2028
127	Trường Đại học Luật Hà Nội	2002.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2003.	Luật (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	06/6/2023	06/6/2028
		2004.	Luật Kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2005.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2006.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2007.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2008.	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2009.	Luật hiến pháp và Luật hành chính (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2010.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2011.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2012.	Luật quốc tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2013.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		2014.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
128	Trường Du lịch - Đại học Huế	2015.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
129	Trường Đại học Thái Bình	2016.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2017.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2018.	Kinh tế	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2019.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2020.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2021.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2022.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 82%	22/12/2025	22/12/2030
		2023.	Luật	VNU-CEA	9/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
		2024.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
130	Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2025.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2026.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2027.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 84%	22/02/2024	21/02/2029
		2028.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 82%	22/02/2024	21/02/2029
		2029.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 86%	22/02/2024	21/02/2029
		2030.	Quản lý bệnh viện	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2031.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2032.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2033.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 94%	03/01/2025	03/01/2030
		2034.	Marketing	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
		2035.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
131	Trường Đại học Quảng Bình	2036.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
		2037.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		2038.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		2039.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
132	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	2040.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2041.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2042.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		2043.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2044.	Sư phạm tiếng Trung	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2045.	Sư phạm tiếng Anh	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2046.	Sư phạm tiếng Hàn	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2047.	Sư phạm tiếng Nhật	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2048.	Sư phạm tiếng Đức	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2049.	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		2050.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	26/12/2030
		2051.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		2052.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		2053.	Lý luận và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
133	Trường Đại học Trà Vinh	2054.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8//2023	16/8//2028
134	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2055.	Quản lý công nghiệp	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2056.	Công nghệ may	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2057.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
		2058.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
		2059.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2060.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2061.	Công nghệ sợi, dệt	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
135	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2062.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2063.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2064.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2065.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2066.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2067.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2068.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2069.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2070.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030
		2071.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2072.	Quản trị kinh doanh (Tiền sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		2073.	Tài chính - Ngân hàng (Tiền sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
136	Trường Đại học Kinh tế - Luật ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	2074.	Kế toán	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2075.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2076.	Toán kinh tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2077.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2078.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2079.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2080.	Marketing	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2081.	Công nghệ tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2082.	Quản lý công	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2083.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2084.	Kiểm toán	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
137	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	2085.	Kế toán	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2086.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2087.	Thú y	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2088.	Kinh tế	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 92%	25/7/2024	25/7/2029
		2089.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 90%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
138	Trường Đại học Thái Bình Dương	2090.	Du lịch	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2091.	Luật	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2092.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2093.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		2094.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
139	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh – Đại học Đà Nẵng	2095.	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2096.	Khoa học y sinh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2097.	Khoa học và kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
140	Trường Đại học Khánh Hòa	2098.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	3/2023	Đạt 84%	02/10/2023	02/10/2028
		2099.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	3/2023	Đạt 86%	02/10/2023	02/10/2028
		2100.	Sư phạm ngữ văn	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
		2101.	Sư phạm Vật lý	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2102.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2103.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
141	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	2104.	Luật kinh tế	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		2105.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2106.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2107.	Thống kê kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2108.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2109.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2110.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2111.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2112.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2113.	Kinh tế phát triển (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2114.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2115.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2116.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2117.	Thống kê kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 86%	27/12/2025	26/12/2030
142	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	2118.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2119.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2120.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
143	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2121.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2122.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2123.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2124.	Giới và Phát triển	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		2125.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2126.	Truyền thông Đa phương tiện	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
144	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2127.	Quản lý văn hóa	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2128.	Thông tin - Thư viện	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2129.	Văn hóa học	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
145	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	2130.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2131.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2132.	Quy hoạch vùng và đô thị	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2133.	Kiến trúc (chương trình tiên tiến)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2134.	Thiết kế thời trang	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2135.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2136.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2137.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2138.	Điêu khắc	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2139.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2140.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2141.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2142.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		2143.	Quản lý xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
146	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	2144.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		2145.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2146.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2147.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2148.	Kế toán	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2149.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2150.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	29/7/2024	29/7/2029
		2151.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2152.	Khai thác vận tải	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2153.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2154.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2155.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2156.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2157.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2158.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2159.	Kỹ thuật cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2160.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2161.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2162.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
147	Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	2163.	Dược sĩ	VU-CEA	9/2023	Đạt 92%	26/02/2024	26/02/2029
		2164.	Y khoa	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		2165.	Y học cổ truyền	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
148	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	2166.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2167.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2168.	Kinh tế	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2169.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2170.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2171.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 88%	07/3/2024	07/3/2029
		2172.	Kế toán	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2173.	Kinh doanh quốc tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2174.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2175.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2176.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2177.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2178.	Quản lý kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2179.	Quản trị kinh doanh (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2180.	Kế toán (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2181.	Công nghệ thông tin (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2182.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2183.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 86%	04/10/2025	04/10/2030
		2184.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2185.	Y khoa	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2186.	Răng - Hàm - Mặt	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2187.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
149	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	2188.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2189.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2190.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		2191.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2192.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2193.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2194.	Kỹ thuật thực phẩm	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2195.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2196.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2197.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2198.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2199.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2200.	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2201.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2202.	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
150	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2203.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2204.	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2205.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2206.	Kỹ thuật Công nghiệp	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2207.	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2208.	Robot và Trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2209.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2210.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2211.	Công nghệ Vật liệu	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2212.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2213.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2214.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2215.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2216.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2217.	Công nghệ Thực phẩm	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2218.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2219.	Năng lượng tái tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2220.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2221.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2222.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2223.	Kỹ thuật nhiệt (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2224.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2225.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2226.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2227.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		2228.	Điện tử - Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2229.	Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2230.	Hệ thống nhúng và IoT	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2231.	Hệ thống kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2232.	Quản lý và vận hành hạ tầng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2233.	Kiến trúc nội thất	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2234.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2235.	Quản lý công nghiệp	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2236.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2237.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2238.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2239.	Kỹ thuật Dữ liệu	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2240.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2241.	Công nghệ may	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2242.	Thiết kế thời trang	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2243.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 98%	18/12/2025	17/12/2030
		2244.	CNKT In	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
151	Trường Đại học Tân Tạo	2245.	Y khoa	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2246.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2247.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2248.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 84%	09/5/2025	08/5/2030
		2249.	Công nghệ sinh học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
		2250.	Điều dưỡng	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		2251.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2252.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
152	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2253.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2254.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2255.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2256.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2257.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2258.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2259.	Kinh doanh thương mại	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2260.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2261.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2262.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
153	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2263.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2264.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	16/8/2024	16/8/2029
		2265.	Xã hội học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2266.	Kinh tế đầu tư	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2267.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2268.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2269.	Nông nghiệp công nghệ cao	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2270.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2271.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2272.	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
		2273.	Bệnh học thủy sản	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030
		2274.	Chăn nuôi - Thú y	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2275.	Kinh tế tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030
		2276.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2277.	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực chính quy	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2278.	Quản lý kinh tế	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2279.	Quản lý và phát triển du lịch	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2280.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
154	Trường Đại học Thành Đông	2281.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2024	Đạt 86%	19/8/2024	19/8/2029
		2282.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2024	Đạt 82%	19/8/2024	19/8/2029
		2283.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2284.	Dược học	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2285.	Điều dưỡng	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2286.	Luật	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	25/12/2025	25/12/2030
		2287.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
155	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2288.	Y khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2289.	Dược học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2290.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2291.	Dinh dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 94%	02/8/2024	01/8/2029
		2292.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 86%	02/8/2024	01/8/2029
		2293.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2294.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2295.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2296.	Khúc xạ nhãn khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2297.	Y Việt-Đức	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 88%	02/8/2024	01/8/2029
156	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	2298.	Quản lý Thể dục Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 82%	18/9/2024	18/9/2029
		2299.	Huấn luyện Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		2300.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	01/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
157	Trường Đại học Quảng Nam	2301.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2302.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2303.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	23/9/2024	23/9/2029
		2304.	Việt Nam học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2305.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2306.	Sư phạm Toán	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
158	Trường Đại học Đồng Nai	2307.	Sư phạm Toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2308.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2309.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		2310.	Kế toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		2311.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
159	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	2312.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2313.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 88%	28/10/2024	27/10/2029
		2314.	Luật	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 82%	28/10/2024	27/10/2029
		2315.	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2316.	Quản lý nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 86%	28/10/2024	27/10/2029
159	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	2317.	Kế toán	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2318.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2319.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 88%	19/12/2024	19/12/2029
		2320.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2321.	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
160	Trường Đại học Võ Trường Toản	2322.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		2323.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
161	Trường Đại học Công nghệ Đông Á	2324.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		2325.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2326.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		2327.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2328.	Kế toán	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2329.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
		2330.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2331.	Dược học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2332.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		2333.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	03/9/2025	03/9/2030
162	Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	2334.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 82%	23/11/2024	23/11/2029
		2335.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
		2336.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
163	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2337.	Huấn luyện thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		2338.	Quản lý thể dục thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		2339.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	4/2025	Đạt 84%	13/10/2025	13/10/2030
		2340.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	9/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
164		2341.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2342.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2343.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2344.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2345.	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2346.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
165	Trường Đại học Duy Tân	2347.	Y khoa	VU-CEA	10/2024	Đạt 90%	31/3/2025	31/3/2030
		2348.	Dược học	VU-CEA	10/2024	Đạt 94%	31/3/2025	31/3/2030
		2349.	Điều dưỡng	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2350.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2024	Đạt 88%	31/3/2025	31/3/2030
		2351.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2352.	Truyền thông đa phương tiện	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2353.	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2354.	Bất động sản	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2355.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2356.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2357.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2358.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2359.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2360.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2361.	Luật kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2362.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2363.	Kỹ thuật phần mềm (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
166	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hưng	2364.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2365.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2366.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2367.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2368.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2369.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2370.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2371.	Kinh tế	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
167	Trường Đại học Hải Dương	2372.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2373.	Quản trị Kinh Doanh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2374.	Kỹ thuật Điện	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2375.	Ngôn Ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2376.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 84%	29/12/2025	29/12/2030
		2377.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2378.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2379.	Quản trị văn phòng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2380.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
168	Trường Y Dược Đại học Đà Nẵng	2381.	Điều dưỡng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		2382.	Y Khoa	VNU-CEA	3/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		2383.	Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2384.	Dược học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
169	Trường Đại học Y khoa Vinh	2385.	Y khoa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2386.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2387.	Dược học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2388.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
170	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên	2389.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2390.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		2391.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 86%	07/7/2025	06/7/2030
		2392.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2393.	Công nghệ truyền thông	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2394.	Truyền thông đa phương	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
171		2395.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	2396.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		2397.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2398.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2399.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2400.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	10/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
		2401.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2402.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2403.	Sư phạm kỹ thuật ô tô (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
172	Trường Đại học Y Hà Nội	2404.	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2405.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2406.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2407.	Khúc xạ Nhân khoa	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2408.	Y tế công cộng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2409.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		2410.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		2411.	Răng - Hàm - Mặt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2412.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
173		2413.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Phú Yên	2414.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
		2415.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
		2416.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
174	Trường Đại học Quang Trung	2417.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2418.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2419.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 88%	26/9/2025	25/9/2030
		2420.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2421.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2422.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
175	Học viện Quản lý giáo dục	2423.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2424.	Tâm lý học giáo dục	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
176	Học viện Hành chính và Quản trị công	2425.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2426.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2427.	Luật	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2428.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2429.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2430.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2431.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2432.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
177	Trường Đại học Phú Xuân	2433.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 86%	11/09/2025	10/09/2030
		2434.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		2435.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
178	Trường Đại học Nguyễn Trãi	2436.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2437.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2438.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 84%	11/09/2025	10/09/2030
179	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2439.	Quản lý văn hóa	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		2440.	Du lịch	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2441.	Báo chí	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		2442.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2443.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2444.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2445.	Bảo tàng học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2446.	Kinh doanh xuất bản phẩm	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2447.	Quản lý thông tin	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2448.	Thông tin Thư viện	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
180		2449.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum	2450.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
		2451.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
		2452.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
181	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2453.	Công tác Thanh thiếu niên	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2454.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2455.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2456.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2457.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2458.	Tâm lý học	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
182	Trường ĐH Tây Bắc	2459.	Kế toán	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2460.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2461.	Nông học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2462.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2463.	Sư phạm Địa lý	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2464.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
183	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQG Hà Nội	2465.	Di sản học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		2466.	Quản lý phát triển đô thị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
184		2467.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	7/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường ĐHSP Thể dục Thể thao Hà Nội	2468.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	7/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
185	Trường Đh Đông Đô	2469.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2470.	Dược học	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2471.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2472.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2473.	Ngôn ngữ Trung quốc	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
186	Trường ĐH Dược Hà Nội	2474.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2475.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2476.	Hoá sinh dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2477.	Hoá dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2478.	Dược lý và dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2479.	Dược liệu - Dược học cổ truyền (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2480.	Tổ chức quản lý dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
187	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	2481.	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2482.	Thiết kế nội thất	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
		2483.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2484.	Gốm	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2485.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
188	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2486.	Mỹ thuật tạo hình (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2487.	Hội họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2488.	Đồ họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2489.	Điêu khắc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
189	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2490.	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2491.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (chuyên ngành Đạo diễn điện ảnh)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2492.	Huấn luyện múa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
190	Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2493.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2494.	Huấn luyện thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2495.	Y sinh học thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2496.	Quản lý thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
191	Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP Hồ Chí Minh	2497.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2498.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2499.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2500.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2501.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2502.	Luật	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2503.	Khoa học cây trồng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
192	Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2504.	Hội hoạ	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031
		2505.	Thiết kế đồ hoạ	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ cao đẳng sư phạm (CĐSP)

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	2	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2021	Đạt 83,72%	05/5/2022	05/5/2027
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	3	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	3/2022	Đạt 81,4%	25/8/2022	25/8/2027
4	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh	4	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 83,7%	25/11/2022	25/11/2027
5	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	5	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2023	Đạt 81,4%	16/11/2023	16/11/2028
6	Trường Cao đẳng Bến Tre	6	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 81,4%	22/02/2024	21/02/2029
7	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	7	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	6/2025	Đạt 93%	06/10/2025	06/10/2030

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
8	Trường Cao đẳng Sơn La	8	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 91%	02/10/2025	01/10/2030
9	Trường Cao đẳng Huế	9	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 91%	27/12/2025	26/12/2030

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2015
		2.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	10/5/2013	09/5/2018
		3.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
2.	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	4.	Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế)	AUN-QA	2010	Đạt	08/01/2011	07/01/2016
		5.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
		6.	Kế toán	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		7.	Kinh tế quốc tế	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		8.	Tài chính ngân hàng	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		9.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
3.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên- ĐH	10.	Hóa học	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2017
		11.	Toán học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Quốc gia Hà Nội	12.	Sinh học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		13.	Vật lí	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		14.	Địa chất học	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		15.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		16.	Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		17.	Khí tượng	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		18.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		19.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		20.	Máy tính và Khoa học Thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	21.	Su phạm Tiếng Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		22.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2013	Đạt	19/01/2014	18/01/2019
		23.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	9/2016	Đạt	05/11/2016	04/11/2021
		24.	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2018	Đạt	20/01/2019	19/01/2024
		25.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
5.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	26.	Ngôn ngữ học	AUN-QA	2013	Đạt	19/02/2014	18/02/2019
		27.	Đông phương học	AUN-QA	2015	Đạt	19/6/2016	18/6/2021
		28.	Triết học	AUN-QA	2016	Đạt	14/3/2017	13/3/2022
		29.	Văn học	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
6.	Trường Đại học Luật - ĐH Quốc gia Hà Nội	30.	Xã hội học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		31.	Tâm lý học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		32.	Lịch sử	AUN-QA	2019	Đạt	09/6/2020	08/6/2025
		33.	Luật học	AUN-QA	2016	Đạt	07/11/2015	06/11/2020
		34.	Pháp luật về quyền con người (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		35.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	02/3/2020	01/3/2025
7.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	36.	Việt Nam học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		37.	Ngữ văn Anh	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
		38.	Quan hệ Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		39.	Báo chí	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
		40.	Văn học	AUN-QA	2016	Đạt	14/12/2016	13/12/2021
		41.	Công tác xã hội	AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
		42.	Việt Nam học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		43.	Giáo dục học	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		45.	Lịch sử	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		46.	Trung Quốc	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		47.	Nhật Bản	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		48.	Quản trị du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		49.	Xã hội học	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		50.	Ngôn ngữ Đức	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		51.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		52.	Đông phương học	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		53.	Nhân học	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		54.	Địa lý	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		55.	Cử nhân Tâm lý học	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		56.	Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		57.	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		58.	Thông tin thư viện	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
8.	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	59.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		60.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
					2017	Đạt	05/01/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	11/7/2023	14/7/2024
		61.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2012	Đạt	14/01/2013	13/01/2017
					2017	Đạt	05/01/2017	04/01/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
				ACBSP	2023	Đạt	02/01/2024	15/9/2033
		62.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	03/5/2013	02/5/2017
		63.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
		64.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
				ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		65.	Công nghệ Sinh học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2022
		66.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		67.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		68.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
		69.	Kỹ thuật Xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
				ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		70.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		71.	Quản trị kinh doanh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		72.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		73.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		74.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		75.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
9.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	76.	Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		77.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		78.	Kỹ thuật Không gian	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		79.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		80.	Hóa học	AUN-QA ASIIN	9/2016 2024	Đạt Đạt	24/12/2016 06/12/2024	23/12/2020 17/01/2026
		81.	Sinh học	AUN-QA ASIIN	2017 2024	Đạt Đạt	05/10/2017 06/12/2024	04/10/2022 17/01/2026
		82.	Công nghệ Sinh học (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2018	Đạt	12/11/2018	11/11/2023
		83.	Công nghệ Sinh học	AUN-QA ASIIN	2019 2024	Đạt Đạt	12/10/2019 06/12/2024	11/10/2024 17/01/2026
		84.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		85.	Khoa học máy tính (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		86.	Toán học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		87.	Vật lý học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		88.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		89.	Khoa học Vật liệu (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	23/1/2023	22/1/2028
		90.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		91.	Kỹ thuật phần mềm	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		92.	Hệ thống thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		93.	Khoa học Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		94.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		95.	Địa chất học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		96.	Hải Dương học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		97.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	ASIIN	2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
10.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	98.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		99.	Cơ Điện tử	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		100.	Kỹ thuật Hàng không	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		101.	Vật liệu tiên tiến	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		102.	Polime - Composite	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		103.	Viễn thông	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		104.	Hệ thống Năng lượng	CTI	2014	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		105.	Xây dựng dân dụng và năng lượng	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		106.	Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Chế tạo)	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		107.	Kỹ thuật cơ khí (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		108.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		109.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		110.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		111.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		112.	Kỹ thuật công trình xây dựng (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		113.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		114.		AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
			Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp)		2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		115.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
				ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		116.	Khoa học máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
					2020	Đạt	2020	30/9/2026
		117.	Kỹ thuật máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
		118.	Khoa học máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		119.	Kỹ thuật máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		120.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		121.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
				FIBAA	2022	Đạt	29/6/2022	28/6/2027
		122.	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
		123.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
				AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		124.	Cơ kỹ thuật	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2020
				ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		125.	Kỹ thuật môi trường (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		126.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		127.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				ASIIN	2023	Đạt	23/06/2023	14/07/2024
		128.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)	FIBAA	2009	Đạt	24/9/2010	23/9/2015
					2015	Đạt	27/11/2015	26/11/2022
				ACBSP	2021	Đạt	2021	2026
		129.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ Maastricht School of Management-MSM)	ACBSP	2010	Đạt	14/11/2010	2020
				AMBA	2016	Đạt	2016	2018
				IACBE	2010	Đạt	5/2010	2017
		130.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		131.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2018	Đạt	25/01/2018	24/01/2023
		132.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		133.	Kỹ thuật viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		134.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		135.	Kỹ thuật ô tô (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		136.	Kỹ thuật dầu khí	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		137.	Kỹ thuật dầu khí (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		138.	Kỹ thuật cơ điện tử	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		139.	Kỹ thuật cơ điện tử (chương trình chất lượng cao)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		140.	Công nghệ thực phẩm	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		141.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		142.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		143.	Vật lý kỹ thuật	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		144.	Kỹ thuật Vật liệu	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		145.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		146.	Kiến trúc	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		147.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		148.	Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị	CTI	2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		149.	Kỹ thuật Dệt	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		150.	Công nghệ May	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		151.	Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		152.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	FIBAA	2023	Đạt	14/06/2024	13/06/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		153.	Kỹ thuật vật liệu - Vật liệu công nghệ cao	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
11.	Trường Đại học Kinh tế Luật- ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	154.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		155.	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		156.	Kinh tế học	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
				AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		157.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	07/4/2017	06/4/2021
		158.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		159.	Luật dân sự	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		160.	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		161.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		162.	Kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		163.	Luật	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		164.	Luật kinh tế quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		165.	Luật kinh tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
12.	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	166.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2021
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		167.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		168.	Khoa học Máy tính	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		169.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		170.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		171.	An toàn thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		172.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		173.	Thương Mại Điện Tử	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		174.	Hệ thống Thông tin (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
13.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	175.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2013	Đạt	12/7/2013	11/7/2018
		176.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
		177.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
		178.	Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		179.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		180.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		181.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		182.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		183.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		184.	Tài chính công	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		185.	Kinh tế đầu tư	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		186.	Bất động sản	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		187.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		188.	Kinh doanh thương mại	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		189.	Marketing	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		190.	Kế toán	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		191.	Kiểm toán	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		192.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		193.	Luật Kinh tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		194.	Luật Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		195.	Kinh tế - Kinh tế ứng dụng	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		196.	Quản trị du lịch và Lữ hành	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		197.	Quản trị nhà hàng – Khách sạn	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		198.	Quản trị sự kiện và Dịch vụ giải trí	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		199.	Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh thương mại	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		200.	Quản lý công (CTĐT thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		201.	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		202.	Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		203.	Công nghệ thông tin - chuyên ngành công nghệ phần mềm (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2014	Đạt	2014	19/02/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		204.		AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
14.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Chương trình tiên tiến Điện tử - Viễn thông (ECE - Chương trình tiên tiến)		2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		205. Hệ thống nhúng (ES - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
		206. Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
			ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		207. Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		208. Kỹ thuật Dầu khí	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		209. Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		210. Kiến trúc	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		211. Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		212. Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		213. Kỹ thuật cơ khí - Chuyên Cơ khí Động lực	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		214. Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		215. Kỹ thuật Công trình Xây dựng	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		216. Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		217. Hệ thống Nhúng và IoT (ES và IoT) (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		218. Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		219. Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		220.	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		221.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		222.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		223.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		224.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		225.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		226.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		227.	Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		228.	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		229.	Khoa học máy tính (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		230.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		231.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		232.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		233.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		234.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		235.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		236.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
15.		237.	Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội				3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		238.	Hệ thống thông tin và truyền thông	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		239.	Cơ khí hàng không	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		240.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2013	Đạt	06/5/2013	05/5/2018
		241.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		242.	Kỹ thuật y sinh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		243.	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
				ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		244.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		245.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		246.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		247.	Kỹ thuật vật liệu	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		248.	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		249.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		250.	Kỹ thuật Cơ khí động lực	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		251.	Kỹ thuật Sinh học	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		252.	Kỹ thuật Hàng không	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		253.	Kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		254.	Hóa học	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		255.	Kỹ thuật thực phẩm	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		256.	Kỹ thuật In	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		257.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		258.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		259.	Kỹ thuật Dệt	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		260.	CNTT Việt Nhật	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		261.	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		262.	Tiếng anh chuyên nghiệp quốc tế	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		263.	Toán – Tin	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		264.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		265.	Cơ điện tử (chương trình liên kết Đại học Nagaoka – Nhật Bản)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		266.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa ((Chương trình tiên tiến))	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		267.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		268.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (liên kết Đại học Leibniz Hannover)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		269.	Khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		270.	Kỹ thuật máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		271.	Global ICT	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		272.	Tài năng khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		273.	Quản trị kinh doanh	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		274.	Kinh tế công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		275.	Quản lý công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		276.	Tài chính ngân hàng	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		277.	Kế toán	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		278.	Hệ thống thông tin quản lý	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		279.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
		280.	Cơ khí hàng không (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
16	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	281.	Cơ sở hạ tầng giao thông (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		282.	Kỹ thuật đô thị (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	01/3/2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		283.	Xây dựng công trình thủy (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
17	Trường Đại học Cần Thơ	284.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2013	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		285.	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/7/2013	14/7/2018
					2022	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		286.	Công nghệ sinh học (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		287.	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		288.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		289.	Kỹ thuật Phần mềm	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		290.	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		291.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		292.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		293.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		294.	Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		295.	Khoa học Cây trồng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		296.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		297.	Bảo vệ Thực vật	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		298.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		299.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		300.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		301.	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		302.	Chăn nuôi	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		303.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		304.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		305.	Sinh học	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		306.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		307.	Kỹ thuật điện (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		308.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		309.	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		310.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		311.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
17.	Trường Đại học FPT	312.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2019	Đạt	21/11/2019	20/11/2029
		313.	Công nghệ thông tin	AQAS	9/2023	Đạt	26/02/2024	31/3/2030
		314.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	ACBSP	3/2025	Đạt	01/4/2025	31/3/2035
		315.	Ngôn ngữ Anh	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
		316.	Ngôn ngữ Nhật	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
		317.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
18.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	318.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		319.	Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		320.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		321.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	12/2016	Đạt	04/4/2017	03/4/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		322.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - truyền thông	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		323.	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		324.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		325.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		326.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		327.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		328.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		329.	Công nghệ May	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		330.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		331.	Công nghệ kỹ thuật in	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		332.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		333.	Kế toán	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		334.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		335.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		336.	Y tế công cộng (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	22/3/2016	21/3/2021
19.	Trường Đại học Y tế Công cộng	337.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
					2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022
		337.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
					2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		338.	Y tế công cộng	AUN-QA	2017	Đạt	23/02/2018	22/02/2023
20.	Trường Đại học Hoa Sen	339.	Marketing	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		340.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		341.	Quản trị nhân lực	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		342.	Kế toán	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		343.	Tài chính - Ngân hàng	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		344.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		345.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		346.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		347.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		348.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		349.	Mạng máy tính	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		350.	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		351.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		352.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		353.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		354.	Kinh Doanh Quốc tế	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		355.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		356.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		357.	Quản trị công nghệ truyền thông	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		358.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		359.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
21.	Trường Đại học Thủy lợi	360.	Kỹ thuật tài nguyên nước	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
22.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	361.	Khoa học và công nghệ	HCERES	2016	Đạt	20/3/2017	20/3/2022
		362.	Kỹ thuật ô tô	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		363.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		364.	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		365.	Kỹ thuật hàng không	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
23.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	366.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		367.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		368.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		369.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		370.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
				AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		371.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029
		372.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029
		373.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		374.	Thương mại điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		375.	Công nghệ may	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		376.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		377.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		378.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		379.	Công nghệ Chế tạo máy	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		380.	Công nghệ Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		381.	Hệ thống Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		382.	Công nghệ Thực phẩm	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		383.	Công nghệ Sinh học	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		384.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		385.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		386.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		387.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		388.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		389.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		390.	Kỹ thuật Cơ khí (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		391.	Kỹ thuật Hóa học (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		392.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		393.	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		394.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		395.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		396.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
24.	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	397.	Thú y	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		398.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		399.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		400.	Nông học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		401.	Cơ khí chế biến bảo quản nông sản thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		402.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		403.	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		404.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		405.	Chế biến lâm sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		406.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		407.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		408.	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		409.	Quản lý đất đai	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		410.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
25.	Trường Đại học Ngoại thương	411.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2025	Đạt Đạt	18/02/2019 09/02/2025	17/02/2024 08/02/2030
		412.	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		413.	Ngân hàng và tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		414.	Kinh tế quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		415.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		416.	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		417.	Tài chính - ngân hàng định hướng nghiên cứu (Thạc sĩ)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		418.	Kế toán – Kiểm toán (theo định hướng ACCA)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		419.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		420.	Kinh tế quốc tế theo định hướng nghiên cứu (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		421.	Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		422.	Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		423.	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		424.	Thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		425.	Chính sách và Luật thương mại quốc tế, ngành Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		426.	Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		427.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		428.	Kinh tế quốc tế (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		429.	Kế toán kiểm toán (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		430.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		431.	Phân tích và đầu tư tài chính	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		432.	Luật thương mại quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		433.	Kinh tế và phát triển quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		434.	Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		435.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT CLC)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		436.	Quản trị kinh doanh (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		437.	Tài chính ngân hàng (CTĐT TT)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
26.	Trường Đại học Duy Tân	438.	Kỹ thuật Mạng	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		439.	Hệ thống Thông tin Quản lý	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		440.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	2019	Đạt	8/2020	30/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
27	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	441.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		442.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		443.	Kiểm toán	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		444.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		445.	Marketing	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		446.	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		447.	Kinh tế	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		448.	Quản trị nhân lực	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		449.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		450.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		451.	Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		452.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
28	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	453.	Quốc tế học	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		454.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		455.	Đông phương học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		456.	Su phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
29	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	457.	Su phạm Vật lý	AUN-QA	2018	Đạt	20/12/2019	19/12/2024
		458.	Su phạm Toán	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		459.	Su phạm Ngữ văn	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		460.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
30	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	461.	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		462.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		463.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		464.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		465.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		466.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		467.	Tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		468.	Toán Ứng dụng	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		469.	Quan hệ lao động	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		470.	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		471.	Xã hội học	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		472.	Việt Nam học- chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		473.	Kiến trúc	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		474.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		475.	Bảo hộ lao động	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		476.	Dược	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		477.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		478.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		479.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		480.	Luật	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		481.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		482.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		483.	Marketing	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		484.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		485.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		486.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		487.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		488.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		489.	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		490.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		491.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		492.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		493.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		494.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		495.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		496.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		497.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		498.	Quản lý thể dục thể thao - chuyên ngành Kinh doanh và tổ chức sự kiện	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		499.	Quản lý thể thao thể thao - chuyên ngành Golf	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		500.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
		501.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
31	Trường Đại học Trà Vinh	502.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		503.	Kinh tế	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		504.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		505.	Kế toán	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		506.	Nuôi trồng Thủy sản	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		507.	Thú y	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		508.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		509.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		510.	Luật	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		511.	Nông nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		512.	Ngôn ngữ Khmer	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		513.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		514.	Công nghệ thông tin	ABET	2021	Đạt	31/8/2022	30/9/2028
		515.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		516.	Dược học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		517.	Văn hoá học	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		518.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		519.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		520.	Giáo dục Mầm non	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		521.	Quản trị Văn phòng	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		522.	Quản lý Thể dục Thể thao	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		523.	Quản lý Y tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		524.	Quản lý Giáo dục	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		525.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2025	Đạt	27/3/2025	26/3/2030
		526.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		527.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		528.	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
32	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	529.	Quản trị kinh doanh	IACBE	2019	Đạt	30/3/2020	30/4/2027
		530.	Khoa học máy tính	ABET	2023	Đạt	01/01/2024	30/9/2030
33	Trường Đại học	531.	Tài chính	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	532.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		533.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		534.	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		535.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		536.	Tài chính- Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
34.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	537.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		538.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		539.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		540.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		541.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		542.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		543.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		544.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
35	Trường Đại học Thủ Dầu Một	545.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		546.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		547.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		548.	Hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		549.	Khoa học Môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		550.	Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		551.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		552.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
36	Trường Đại học Việt Đức	553.	Kỹ thuật Điện và Máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		554.	Tính toán kỹ thuật và Mô phỏng trên máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		555.	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		556.	Khoa học máy tính	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		557.	Kĩ thuật cơ khí	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		558.	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		559.	Kĩ thuật và Quản lý sản xuất (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		560.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
37	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	561.	Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		562.	Dược học	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		563.	Điều dưỡng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		564.	Răng Hàm Mặt	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		565.	Y tế công cộng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		566.	Y học cổ truyền	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		567.	Y học dự phòng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		568.	Phục hồi chức năng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		569.	Y học cổ truyền (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		570.	Điều dưỡng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		571.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		572.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		573.	Kỹ thuật Phục hình răng	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		574.	Dược lý – dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		575.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		576.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		577.	Sản khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		578.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
38	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	579.	Khoa học cây trồng tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
		580.	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
39	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	581.	Kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		582.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		583.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		584.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		585.	Kế toán (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		586.	Kiểm toán	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		587.	Kinh tế	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		588.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		589.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		590.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		591.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		592.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		593.	Kế toán (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		594.	Luật kinh tế (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		595.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		596.	Tài chính – Ngân hàng (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		597.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		598.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		599.	Quản trị nhân lực	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
42	Trường Đại học Văn Lang	600.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		601.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		602.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		603.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		604.	Bất động sản	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		605.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		606.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
43	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	607.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
		608.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
44	Trường Đại học Vinh	609.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
		610.	Sư phạm Toán học	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
45	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	611.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		612.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		613.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		614.	Tâm lý học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		615.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		616.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		617.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		618.	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
46	Trường Đại học Lạc Hồng	619.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		620.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		621.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		622.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		623.	Kế toán kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		624.	Dược	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		625.	Đông Phương học – Nhật bản học	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		626.	Tài chính ngân hàng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		627.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		628.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		629.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		630.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		631.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		632.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		633.	Công nghệ kỹ thuật thông tin	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		634.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		635.	Kỹ thuật xây dựng (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		636.	Công nghệ thông tin (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		637.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		638.	Tài chính – Ngân hàng (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
47	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	639.	Bác sỹ Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		640.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	641.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		642.	Sư phạm Hóa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
49	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	643.	Chăn nuôi Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		644.	Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		645.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		646.	Quản lý Tài nguyên rừng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		647.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		648.	Quản lý Cây trồng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		649.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
50	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	650.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		651.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		652.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		653.	Kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
51	Khoa Quốc tế- ĐH Thái Nguyên	654.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
52	Trường Đại học An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	655.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		656.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		657.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		658.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		659.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		660.	Sư phạm toán học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		661.	Ngôn ngữ anh	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		662.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
53	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	662.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
54	Trường Đại học Giao thông Vận tải	663.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		664.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		665.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
55	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	666.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		667.	Tự động hoá	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		668.	Quản trị Văn phòng	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		669.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		670.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
56	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	671.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		672.	Marketing	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
57	Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên	673.	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
58	Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội	674.	Quản trị và An Ninh	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		675.	Marketing và truyền thông	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		676.	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		677.	Quản trị nhân lực và nhân tài	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		678.	Quản trị Kinh doanh (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		679.	Quản trị Công nghệ và Phát triển doanh nghiệp (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		680.	Quản trị An ninh phi truyền thông (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		681.	Quản trị và Phát triển bền vững (Tiền sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
59	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	682.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		683.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
60	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên (tại Lào Cai)	684.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		685.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
61	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam	686.	Tài chính và Kinh tế	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
		687.	Quản trị khách sạn	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
62	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	688.	Dược sĩ	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
		689.	Y khoa	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
63	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	690.	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		691.	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		692.	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		693.	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		694.	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		695.	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		696.	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		697.	Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		698.	Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		699.	Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		700.	Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		701.	Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		702.	Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		703.	Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		704.	Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		705.	Cử nhân Quản trị lễ hành POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		706.	Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		707.	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		708.	Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		709.	Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		710.	Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		711.	Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		712.	Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		713.	Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		714.	Cử nhân Kế toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		715.	Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		716.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		717.	Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		718.	Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		719.	Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		720.	Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		721.	Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		722.	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		723.	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
64	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	724.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		725.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	30/9/2028
		726.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		727.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		728.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	19/7/2025
		729.	Hóa sinh	ASIIN	2024	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		730.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		731.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		732.	Kỹ thuật Hóa học	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		733.	Kỹ thuật Y Sinh (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
65	Trường Đại học	734.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Văn Hiến	735.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
66	Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	736.	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm Y học	AUN-QA	7/2023	Đạt	06/8/2023	05/8/2028
67	Trường Đại học VinUni	737.	Cử nhân Điều dưỡng	ACEAN	10/2025	Đạt	9/2026	9/2030
		738.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	10/2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031

(Danh sách có 3.252 chương trình, gồm: 2.514 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước, 738 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài).

Ghi chú:

Stt	Chữ viết tắt	Tên tổ chức
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
9	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban Văn bằng Pháp)
10	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
11	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
12	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)
13	AQAS	Tổ chức Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes (AQAS)
14	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
15	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo Kinh doanh)
16	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
17	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp
18	ASIIN	Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo khối kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên và toán học.
19	ACQUIN	Tổ chức The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute (ACQUIN)
20	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)
21	ACEN	Accreditation Commission for Education in Nursing